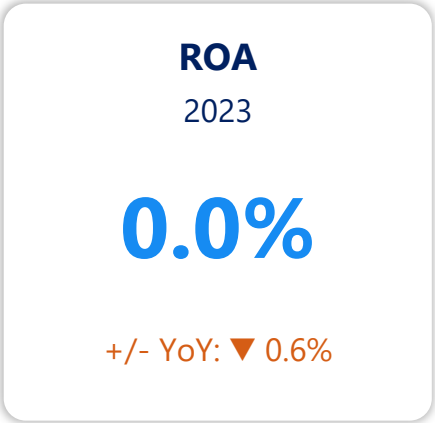
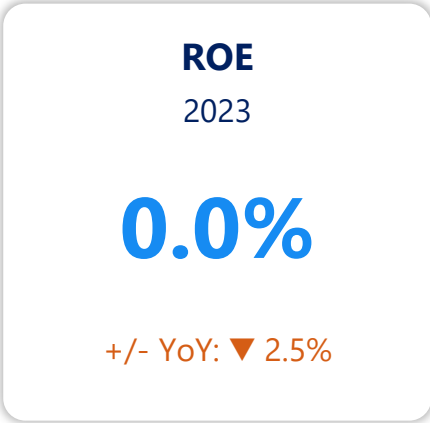
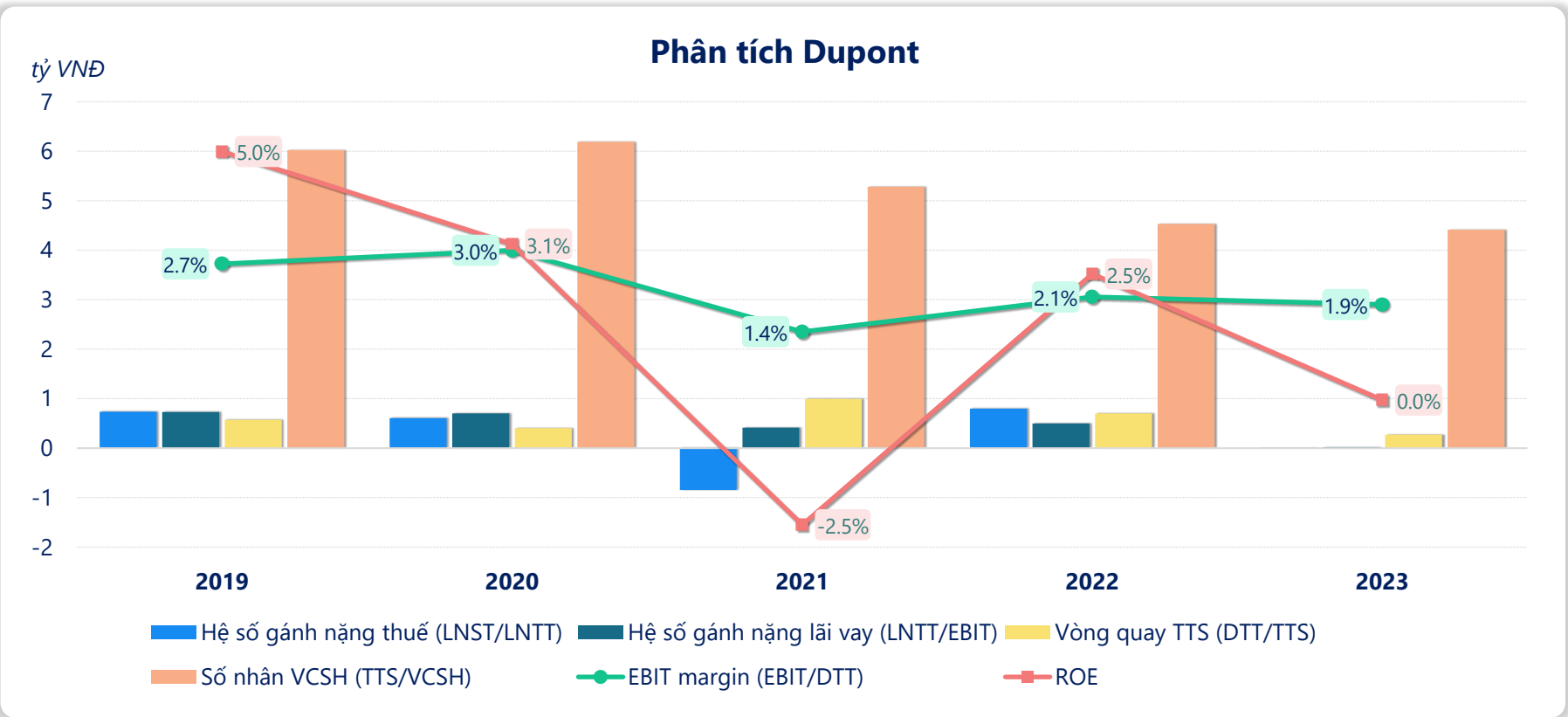
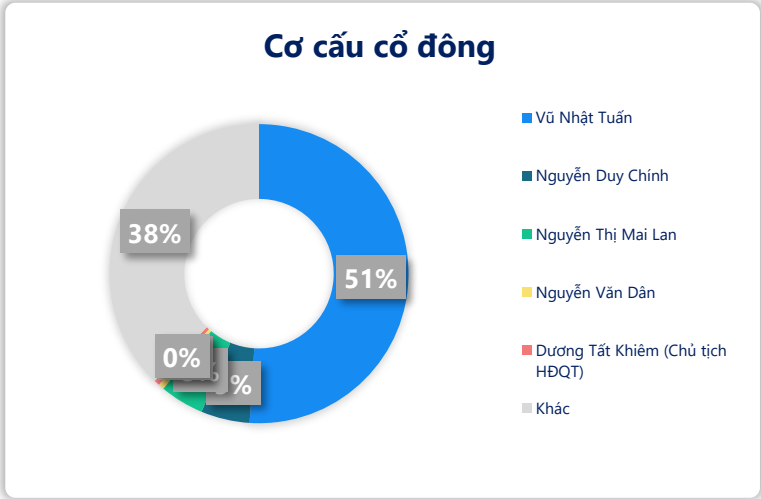


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

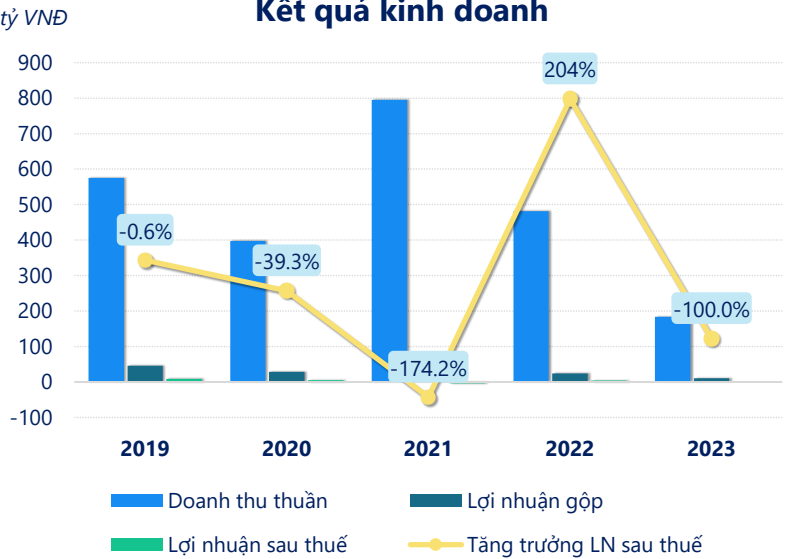
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		7,380
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		6,120 - 10,950
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		74
Số lượng CPLH (CP)		10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		18,142
Sở hữu nước ngoài		3.5%
Beta		0.59
EPS		18
P/E		413.1

	YTD	1T	3T	6T
HU1	-1.6%	-13.2%	-8.3%	-0.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD1 (HSX: HU1)

Kết quả kinh doanh

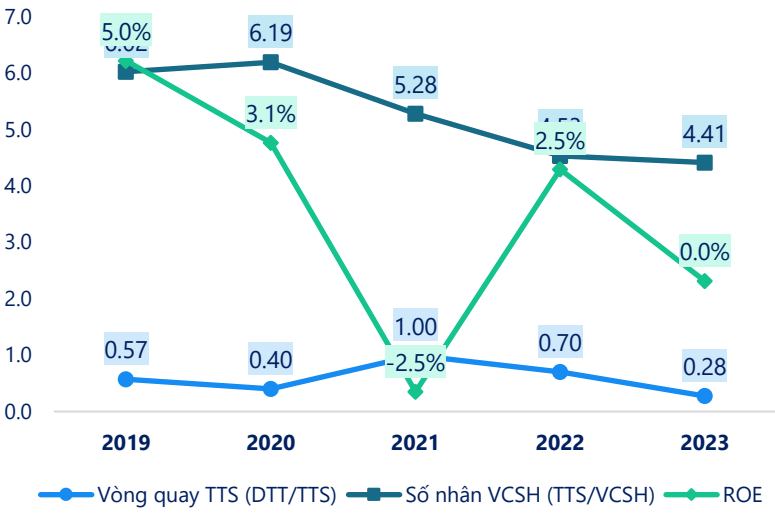


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.90%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.00**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.02**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

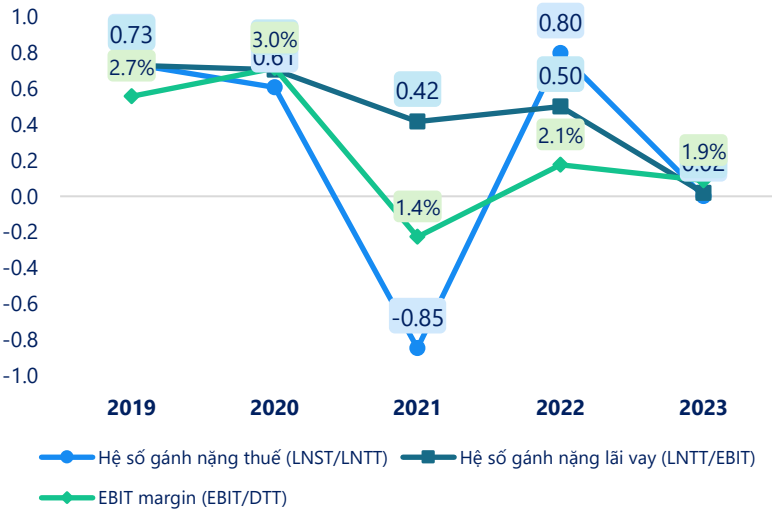
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **HU1** ghi nhận doanh thu thuần **183.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.00** tỷ đồng, lần lượt **giảm 61.8%** và **giảm 100.0%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

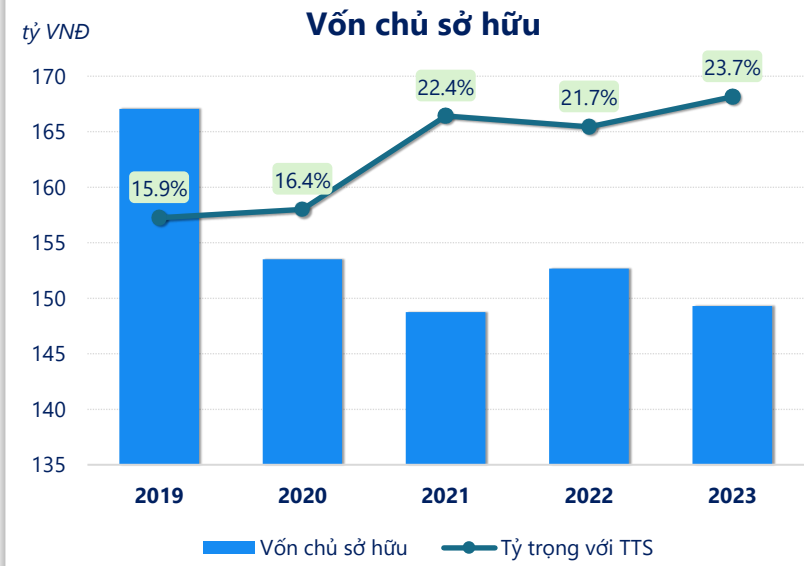
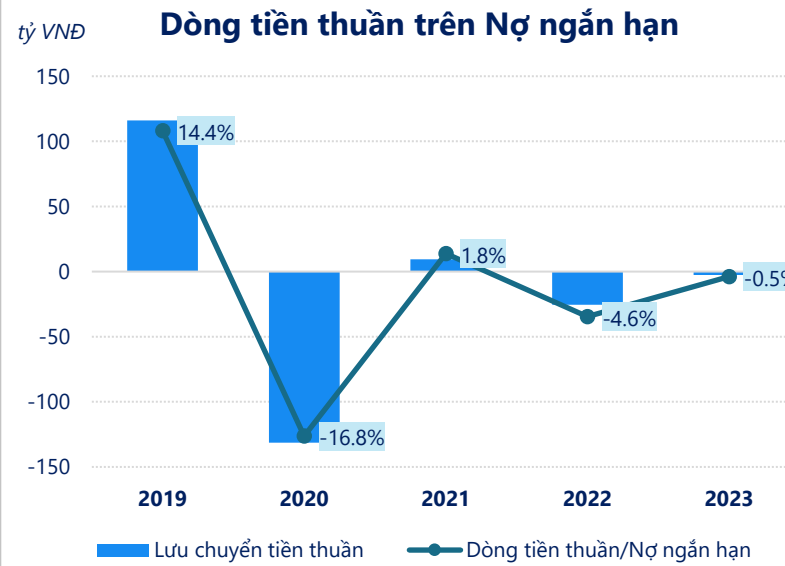
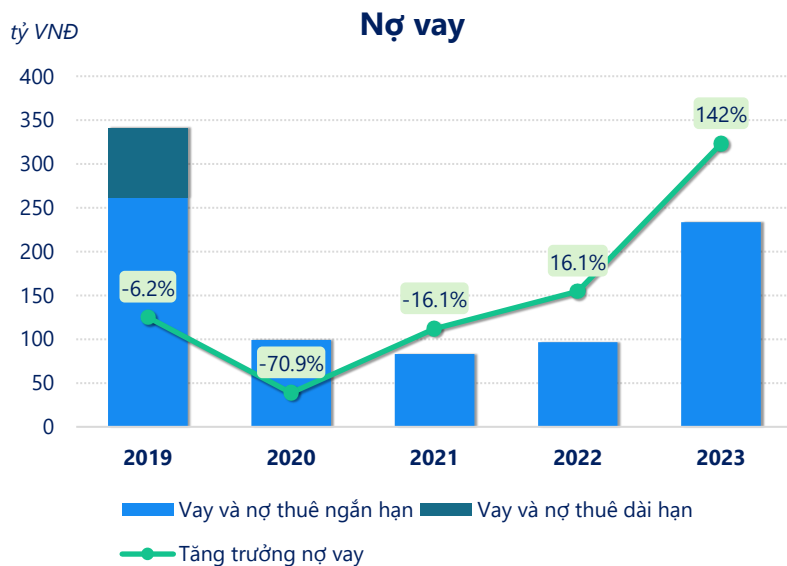
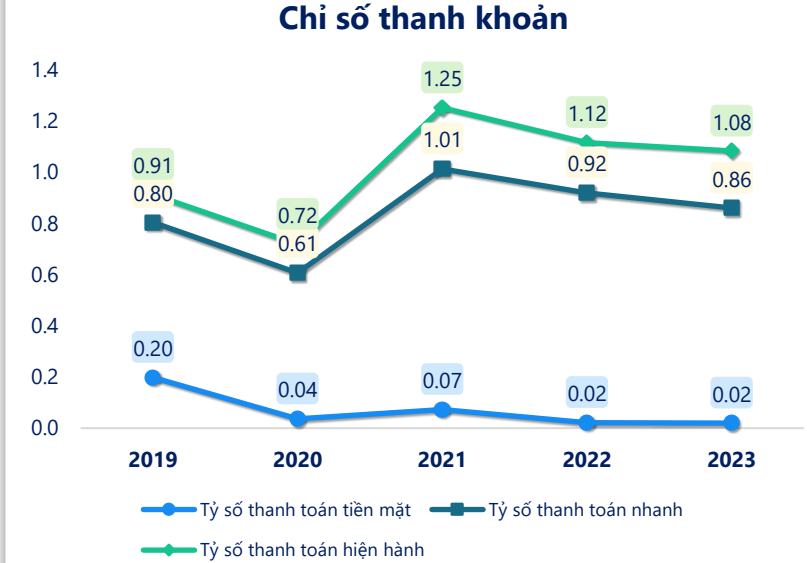
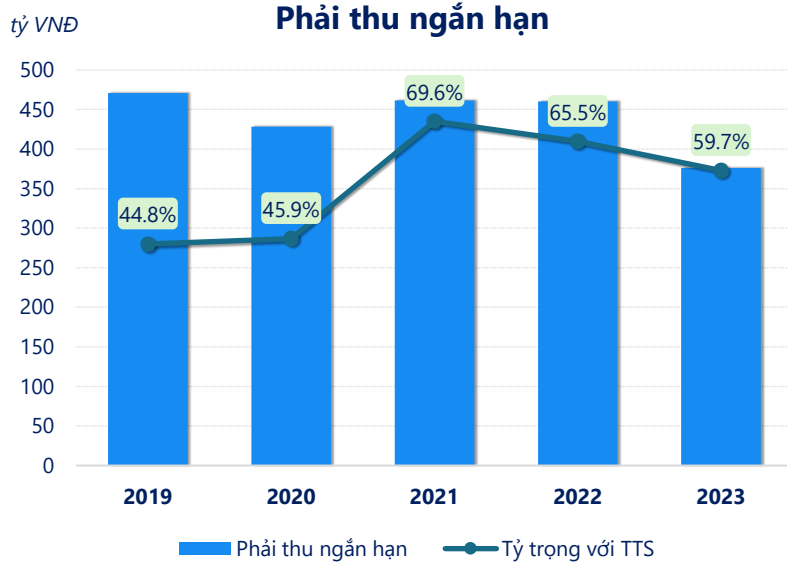


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.28**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **4.41** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD1 (HSX: HU1)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	619	702	-11.8%
Tài sản ngắn hạn	512	614	-16.6%
Tiền và tương đương tiền	10.7	12.1	-11.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.23	14.5	-57.1%
Phải thu ngắn hạn	365	460	-20.7%
Hàng tồn kho	108	108	-0.2%
Tài sản ngắn hạn khác	22.3	18.6	19.6%
Tài sản dài hạn	108	88.8	21.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.67	0.59	524%
Bất động sản đầu tư	0	2.88	-100%
Tài sản dở dang	90.6	72.0	25.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.4	13.4	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	471	550	-14.3%
Nợ ngắn hạn	471	550	-14.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	233	96.4	142%
Phải trả người bán ngắn hạn	80.3	220	-63.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	148	153	-2.9%
Vốn chủ sở hữu	148	153	-2.9%
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	575	398	796	481	184
Giá vốn hàng bán	529	369	762	457	173
Lợi nhuận gộp	46.0	28.8	33.3	23.8	11.0
Doanh thu HĐTC	0.55	0.48	0.47	0.56	0.51
Chi phí TC	4.24	3.52	6.29	4.95	3.43
Chi phí lãi vay	4.24	3.52	6.29	4.95	3.43
LN trong công ty LKLD	0	0.00	0	-0.23	0.00
Chi phí bán hàng	8.71	3.84	2.79	0	0
Chi phí QLDN	23.2	12.9	18.6	14.2	8.14
LN thuần từ HĐKD	10.4	9.08	6.07	5.05	-0.09
Lợi nhuận khác	1.06	-0.67	-1.59	-0.11	0.16
LN trước thuế	11.4	8.41	4.48	4.94	0.07
Lợi nhuận sau thuế	8.41	5.11	-3.79	3.94	0.00
LNST của CĐ cty mẹ	8.31	5.01	-3.85	3.80	-0.04

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	148	116	30.4	-35.4	-146
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.55	-0.62	-5.02	-3.34	6.47
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.4	-247	-16.0	13.3	137
Tiền đầu kỳ	43.4	159	28.0	37.5	12.1
Lưu chuyển tiền thuần	116	-131	9.45	-25.4	-2.53
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	159	28.0	37.5	12.1	9.54